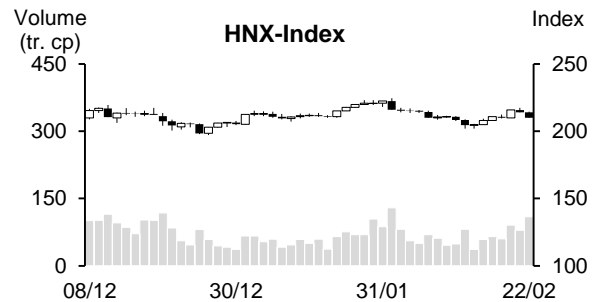
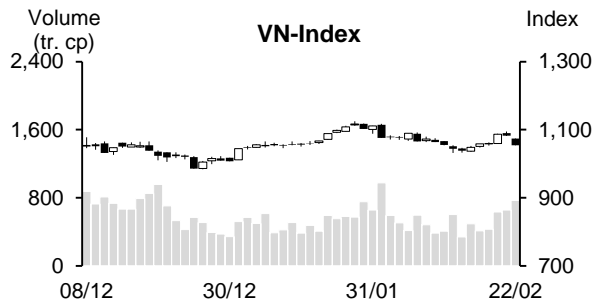


22/02/2023	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,054.28	-2.58%	1,051.08	-2.76%	209.96	-1.92%
Tổng KLGD (tr. cp)	814.19	13.00%	211.02	14.06%	112.70	29.85%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	766.88	17.08%	185.44	13.92%	108.99	37.48%
TB 20 phiên (tr. cp)	562.02	36.45%	168.46	10.08%	72.65	50.02%
Tổng GTGD (tỷ VND)	12,740	7.40%	4,828	15.01%	1,854	30.06%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	11,664	12.05%	4,102	14.60%	1,797	43.04%
TB 20 phiên (tỷ VND)	9,417	23.86%	3,955	3.73%	1,091	64.73%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	60	13%	0	0%	55	17%
Số mã giảm	364	77%	30	100%	225	68%
Số mã đứng giá	47	10%	0	0%	49	15%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Thị trường trải qua một phiên giao dịch tồi tệ khi các chỉ số đóng cửa thấp nhất phiên với áp lực bán tháo trên diện rộng. Tương tự như các thị trường chứng khoán Châu Á, thị trường chứng khoán trong nước cũng phản ứng tiêu cực với địa lao dốc khá mạnh của phố Wall đêm qua. Các nhóm ngành trụ cột đồng loạt giảm sâu trong khi cổ phiếu midcap và penny cũng nằm sàn hàng loạt. Đáng chú ý, dầu khí là một trong những ngành hiếm hoi đi ngược thị trường trong phiên sáng với tín hiệu lực cầu tham gia của khối ngoại. Tuy nhiên, nhóm cổ phiếu này cũng bị chốt lời mạnh và quay đầu giảm trở lại trước áp lực chốt lời ồ ạt của nhà đầu tư trong nước. Lực bán dâng cao khiến thanh khoản phiên hôm nay tăng vọt trên mức trung bình.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên giảm điểm thứ hai liên tiếp. Khối lượng giao dịch gia tăng vào duy trì trên mức bình quân 10 và 20 phiên, hàm ý áp lực chốt lời đang gia tăng. Không những vậy, chỉ số không thể giữ được trên MA20, cùng với RSI giảm xuống dưới đường Midline, cho thấy sức ép điều chỉnh đang quay trở lại. Tuy nhiên, chỉ số liên tục cho tín hiệu giao cắt với MA20, trong khi đường MA20 và 50 đang vận động tương đối phẳng, cho thấy kịch bản Sideway trong biên độ chưa bị phá vỡ, và chỉ số có thể tiếp tục vận động trong khu vực từ MA100 tới MA200, tương đương vùng 1.030 tới 1.140 điểm. Do đó, phiên giảm điểm vừa qua có thể khiến chỉ số quay lại thử thách ngưỡng hỗ trợ quanh MA100 trước khi phục hồi trở lại. Đối với sàn Hà Nội, HNX Index có diễn biến tương tự. Mặc dù chỉ số cũng có phiên giảm điểm nhưng chưa thể thay đổi kịch bản vận động Sideway hiện tại, khi chòm MA từ MA5 tới MA100 đang cho tín hiệu hội tụ, cùng với đường ADX nằm dưới vùng 14 hàm ý xu hướng hiện tại là chưa rõ ràng và chỉ số có thể tiếp tục vận động hướng xuống ngưỡng dưới của kênh Sideway, tương đương vùng tâm lý 200 điểm. Nhìn chung, thị trường đang chịu áp lực điều chỉnh về vùng biên dưới của kênh Sideway. Do đó, nhà đầu tư cần nhắc nhở giữa tỷ trọng ở mức hợp lý nhằm tạo dư địa để tái gia nhập trở lại khi thị trường về lại vùng hỗ trợ mạnh.

Cổ phiếu khuyến nghị: DGW (Mua)

Cổ phiếu quan sát: BMP, VOC

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT**Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày**

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	DGW	Mua	23/02/23	41.5	41.5	0.0%	47	13.3%	39	-6.0%	Cổ phiếu đã được tích lũy và có cơ hội phụ hồi trở lại

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Tín hiệu kỹ thuật
1	BMP	Quan sát mua	23/02/23	61	59-60	Nền giảm cắt xuống chòm EMA12,26 + MACD tạo Hook tiêu cực -> khả năng kết thúc nhịp hồi, quan sát vùng hỗ trợ 55-57 để xem phản ứng giá tại đây
2	VOC	Quan sát mua	23/02/23	21	20-20.5	Nền giảm cô đặc kèm vol cao, cho thấy chịu áp lực bán mạnh quanh MA50 -> khả năng kết thúc nhịp hồi, quan sát vùng hỗ trợ 18-19 để xem phản ứng giá tại đây

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	GAS	Mua	11/01/23	107	104.6	2.3%	119	13.8%	101	-3.4%	
2	REE	Mua	07/02/23	71.4	72.9	-2.1%	80	9.7%	69.9	-4%	
3	BWE	Mua	10/02/23	46.8	47	-0.4%	52	10.6%	45.1	-4%	
4	TDM	Mua	15/02/23	37.25	36.8	1.2%	40.8	10.9%	35.6	-3%	
5	SBT	Mua	20/02/23	14.5	14.8	-2.0%	16.45	11.1%	14.1	-5%	
6	TCB	Mua	21/02/23	27.5	28.6	-3.8%	31.8	11%	27	-6%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

Đẩy nhanh tiến độ dự án sân bay Long Thành

Mục tiêu đến tháng 10 năm nay cơ bản hoàn thành công việc san lấp, bàn giao mặt bằng. San lấp mặt bằng là hạng mục đầu tiên trong 24 hạng mục của Dự án Cảng Hàng không Quốc tế Long Thành giai đoạn 1. Chỉ khi hạng mục này hoàn thành mới có thể triển khai các hạng mục tiếp theo.

Với tiến độ hiện nay, Ban Quản lý Dự án Cảng Hàng không Quốc tế Long Thành khẳng định đến tháng 10/2023 việc san lấp mặt bằng cơ bản cơ bản hoàn thành để bàn giao cho các gói thầu tiếp theo triển khai thi công đường cất hạ cánh, đường lăn, sân đỗ... để sân bay Long Thành đi đưa vào hoạt động vào đúng năm 2025.

Hải Phòng thu hút thêm gần 10.000 tỷ đồng đầu tư từ 3 dự án mới

UBND TP. Hải Phòng đã trao giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho 3 dự án mới với tổng vốn gần 10.000 tỷ đồng.

Dự án đáng chú ý nhất chính Công ty cổ phần Giải pháp năng lượng VinES làm chủ đầu tư. Doanh nghiệp này chi gần 3.300 tỷ để nghiên cứu, phát triển và sản xuất Cell Pin 1, đây là một trong những lĩnh vực phát triển công nghiệp hiện đại và khá mới, đặc biệt là đối với Hải Phòng.

Dự án thứ hai do Công ty Zim Integrated shipping services Ltd (một trong 20 hãng vận tải đa phương thức hàng đầu toàn cầu, chuyên vận chuyển hàng hóa quốc tế của Israel) và Công ty cổ phần Xếp dỡ Hải An (Hải Phòng – Việt Nam) làm chủ đầu tư. Với tổng vốn đầu tư 1.383,3 tỷ đồng, mục tiêu cung cấp các loại hình dịch vụ vận tải biển, logistics. Dự kiến vận hành, khai thác từ quý IV/2023.

Dự án thứ 3 thuộc về lĩnh vực Đầu tư xây dựng Khu nhà ở xã hội phục vụ người lao động, với tổng vốn đầu tư gần 4.900 tỷ đồng.

Giá vàng SJC giảm nhưng vẫn cao hơn thế giới hơn 14 triệu đồng/lượng

Công ty Vàng bạc đá quý Sài Gòn SJC niêm yết vàng SJC đang là 66,2 triệu đồng/lượng mua vào và 67 triệu đồng/lượng bán ra (giảm 100.000 đồng/lượng so với phiên giao dịch trước).

Công ty vàng bạc Phú Quý niêm yết giá vàng SJC 66,3 - 67,1 triệu đồng/lượng, giảm 50 nghìn/lượng cả hai chiều so với phiên trước đó.

Giá vàng thế giới hôm nay 22/2 giảm 3,2 USD so với phiên giao dịch trước về 1.838,8 USD/ounce.

Quy đổi theo tỷ giá hiện hành tại Vietcombank, vàng thế giới có giá khoảng 52,58 triệu đồng/lượng (chưa tính thuế, phí). Như vậy, giá vàng miếng của SJC vẫn đang cao hơn giá vàng quốc tế là 14,42 triệu đồng/lượng.

Nguồn: Cafef, Vietstock

Tin doanh nghiệp niêm yết

Lô 1000 tỷ trái phiếu quá hạn: Novaland đề xuất gia hạn thanh toán hoặc hoán đổi tiền gốc lấy các sản phẩm BĐS

Vào ngày 14/2, CTCP Chứng khoán Dầu Khí (PSI) đã có văn bản gửi CTCP Tập đoàn Đầu tư Địa ốc No va (Novaland, mã chứng khoán NVL) về việc thanh toán gốc lãi của lô trái phiếu NVLH2123009 khi đã đến thời hạn trong hợp đồng nhưng chưa nhận được bất kỳ khoản thanh toán gốc, lãi nào từ Novaland để thanh toán cho người sở hữu trái phiếu.

Lô trái phiếu này có tổng giá trị 1.000 tỷ đồng do Novaland phát hành vào ngày 12/8/2021 và đáo hạn vào ngày 12/2/2023 (kỳ hạn 18 tháng), có lãi suất cố định 10,5% mỗi năm, trả lãi 6 tháng/lần và được bảo đảm bằng cổ phần Novaland thuộc sở hữu của bên thứ ba. Đại diện người sở hữu trái phiếu là Công Ty Cổ Phần Chứng Khoán Dầu Khí (PSI).

Trong tối ngày 21/02/2022, Novaland phát đi thông báo, cho biết đã rất nỗ lực thực hiện thanh toán phần lãi đến hạn của lô trái phiếu NVLH2123009. Bên cạnh đó, Công ty cũng đề xuất trong thời hạn 02 tháng sẽ cùng trái chủ đưa ra phương án thanh toán tiền gốc trái phiếu phù hợp với thực tế dòng tiền.

BAF phát hành 900 tỷ đồng trái phiếu cho IFC

HĐQT CTCP Nông nghiệp BAF Việt Nam (HOSE: BAF) phê duyệt Công ty Tài chính Quốc tế (International Finance Corporation - IFC) tham gia đặt mua trái phiếu chuyển đổi và trái phiếu tron (senior bond hay trái phiếu được ưu tiên trả nợ - theo văn bản từ BAF) do BAF phát hành. Tổng giá trị trái phiếu phát hành là 900 tỷ đồng, trong đó 600 tỷ đồng là trái phiếu chuyển đổi, còn lại là trái phiếu tron.

HĐQT BAF cũng phê duyệt phương án sử dụng vốn góp thế chấp là toàn bộ cổ phiếu phổ thông mà BAF đang sở hữu tại CTCP Chăn nuôi Công nghệ cao Hải Đăng Tây Ninh, và vốn góp đang sở hữu tại Công ty TNHH Đầu tư Trang trại Xanh 2 để đảm bảo cho lô trái phiếu.

Nguồn vốn thu được nhằm góp vốn đầu tư vào các công ty con để thực hiện đầu tư xây dựng dự án trang trại chăn nuôi heo, bổ sung vốn hoạt động sản xuất kinh doanh.

Hiện tại, BAF có hơn 143.5 triệu cp đang lưu hành. Cổ đông lớn nhất là CTCP Siba Holdings - đơn vị phân phối sản phẩm "Heo ăn chay BaF Meat" - với tỷ lệ sở hữu 37.65%, tương ứng hơn 54 triệu cp.

PGD đặt kế hoạch lợi nhuận 2023 giảm gần một nửa sau năm bội thu

CTCP Phân phối khí thấp áp Dầu khí Việt Nam (PV GAS D, HOSE: PGD) công bố nghị quyết HĐQT chấp thuận kế hoạch năm 2023. Về doanh thu, PGD đặt mục tiêu 2023 đạt 9,596 tỷ đồng, giảm 14% so với thực hiện 2022; lợi nhuận trước và sau thuế lần lượt đạt 267 tỷ đồng và 213.6 tỷ đồng, tương ứng giảm 48% so với năm trước. Tổng chi phí dự tính là 467.1 tỷ đồng.

Về chỉ tiêu sản lượng, PGD đặt mục tiêu tổng sản lượng 1.07 tỷ Sm³ (đơn vị tiêu chuẩn để đo lường CNG - hay khí thiên nhiên nén - sử dụng trong nhà máy).

VSC đặt mục tiêu lợi nhuận 2023 giảm 45%

Theo tài liệu họp ĐHĐCĐ thường niên 2023 mới công bố, CTCP Container Việt Nam (VICONSHIP, HOSE: VSC) đặt mục tiêu kinh doanh 2023 thấp hơn thực hiện năm 2022. Cụ thể, VSC đặt mục tiêu doanh thu 2023 đạt 2,250 tỷ đồng, tăng 12%, nhưng lãi trước thuế chỉ 260 tỷ đồng, giảm tới 45% so với thực hiện năm 2022.

Theo tài liệu, kế hoạch cổ tức năm 2023 là 10% vốn điều lệ. Còn năm 2022, cổ tức sẽ được trả bằng cả tiền mặt và cổ phiếu, dự kiến tỷ lệ thực hiện đều là 10%. Với hơn 121 triệu cp đang lưu hành, dự tính VSC cần chi khoảng 121 tỷ đồng và phát hành tối đa hơn 12.1 triệu cp mới để hoàn tất chi trả, qua đó nâng vốn điều lệ lên mức 1.33 ngàn tỷ đồng. Cổ phiếu phát hành thêm không bị hạn chế chuyển nhượng.

Bên cạnh phát hành cổ phiếu trả cổ tức, VSC dự kiến trình thông qua phương án phát hành thêm cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 1:1 để tăng vốn điều lệ từ 1.2 ngàn tỷ đồng lên hơn 2.4 ngàn tỷ đồng. Giá phát hành là 10,000 đồng/cp, dự kiến thực hiện trong năm 2023.

Nguồn: Cafef, Vietstock

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG

Thống kê giao dịch khớp lệnh

TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
TMP	56,500	3.67%	0.00%
HQC	3,460	6.79%	0.00%
STG	38,000	2.70%	0.00%
SII	17,500	6.71%	0.00%
BWE	46,800	0.75%	0.00%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
MVB	18,800	7.43%	0.05%
HHC	102,000	7.94%	0.05%
PVI	49,500	1.02%	0.04%
BAB	13,700	0.74%	0.03%
SHN	8,900	8.54%	0.03%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VHM	42,600	-5.75%	-0.26%
BID	45,000	-2.70%	-0.15%
VCB	93,000	-1.27%	-0.13%
VIC	53,000	-2.39%	-0.12%
CTG	28,900	-3.18%	-0.11%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
IDC	39,500	-6.18%	-0.32%
NVB	18,500	-4.15%	-0.17%
CEO	21,500	-5.70%	-0.12%
SHS	8,500	-4.49%	-0.12%
MBS	13,800	-5.48%	-0.11%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
HQC	3,460	6.79%	51,057,736
HSG	15,000	-5.06%	36,714,477
HPG	21,200	-1.85%	32,644,751
VND	14,300	-5.61%	28,408,994
NVL	12,000	-6.61%	27,152,883

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
SHS	8,500	-4.49%	16,069,441
PVS	26,000	-1.52%	14,476,767
CEO	21,500	-5.70%	13,412,784
IDC	39,500	-6.18%	6,468,297
AMV	4,000	5.26%	5,823,884

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
HPG	21,200	-1.85%	706.5
HSG	15,000	-5.06%	582.8
SSI	19,300	-5.62%	480.1
STB	24,700	-2.56%	462.7
VND	14,300	-5.61%	417.9

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
PVS	26,000	-1.52%	389.8
CEO	21,500	-5.70%	297.2
IDC	39,500	-6.18%	265.1
SHS	8,500	-4.49%	139.6
PVC	14,600	-4.58%	85.3

Thống kê giao dịch thỏa thuận

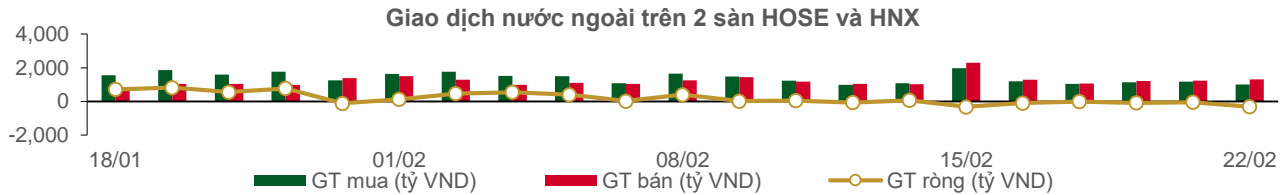
TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
TCB	16,692,000	480.18
MSB	9,385,000	121.42
VPB	3,000,000	52.88
MWG	900,000	42.84
HDC	1,400,000	40.32

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
HUT	3,000,000	42.30
DNP	567,000	13.04
TKG	50,000	0.65
PMC	9,000	0.63
VNR	25,000	0.55

Thông kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	37.56	943.28	50.04	1,307.39	(12.49)	(364.11)
HNX	2.34	64.41	0.29	8.57	2.05	55.84
Tổng 2 sàn	39.90	1,007.69	50.33	1,315.96	(10.43)	(308.27)



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
TCB	27,500	3,200,000	97.12
VCB	93,000	570,400	53.28
VPB	17,450	3,000,000	52.88
HPG	21,200	2,419,000	52.48
MWG	43,000	900,000	42.84

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
PVS	26,000	1,578,300	42.51
IDC	39,500	384,800	15.79
CEO	21,500	69,000	1.49
PVI	49,500	21,500	1.07
TNG	17,500	59,000	1.04

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
TCB	27,500	3,200,000	97.12
VHM	42,600	2,090,000	90.90
HPG	21,200	3,822,000	83.04
VIC	53,000	1,437,900	75.84
VCB	93,000	748,500	69.77

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
PVI	49,500	62,800	3.12
PVS	26,000	80,500	2.20
IDC	39,500	42,000	1.74
THD	39,200	11,057	0.43
SHS	8,500	26,000	0.23

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
NKG	15,150	1,344,100	20.98
FUEVFVND	23,150	855,500	19.79
KBC	23,200	813,700	19.34
FRT	75,200	250,800	18.98
HSG	15,000	877,800	13.68

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
PVS	26,000	1,497,800	40.31
IDC	39,500	342,800	14.05
CEO	21,500	62,600	1.34
TNG	17,500	57,000	1.01
SHS	8,500	92,900	0.81

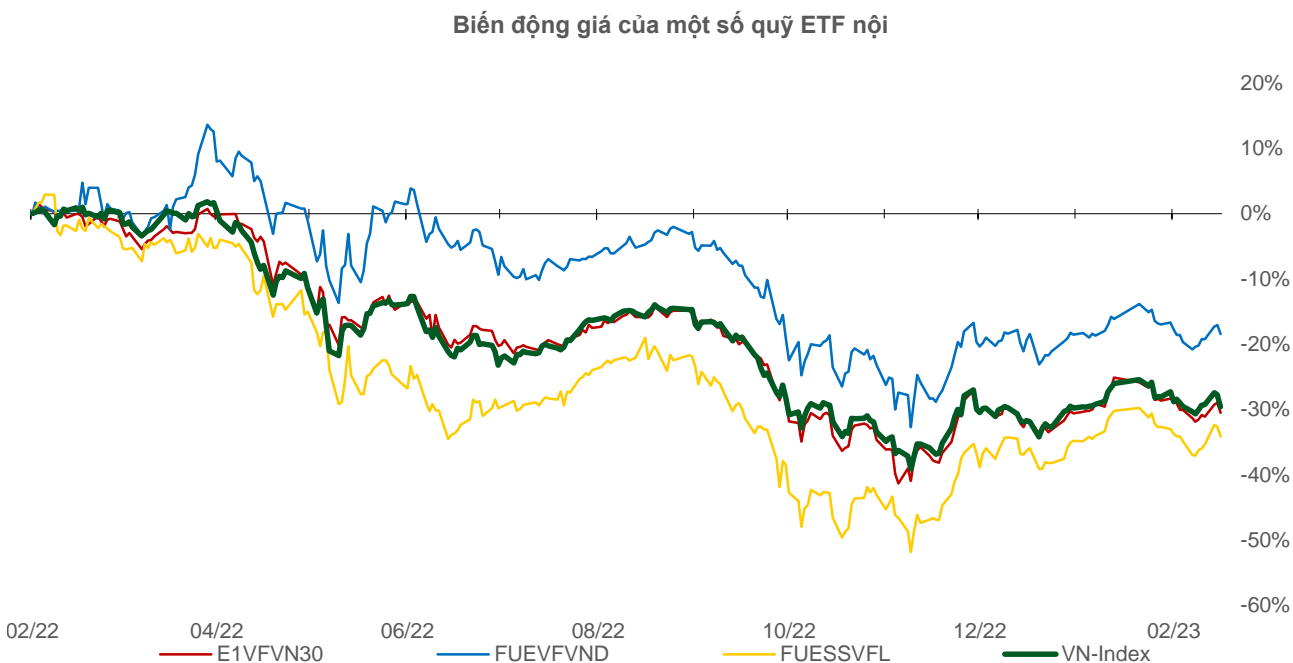
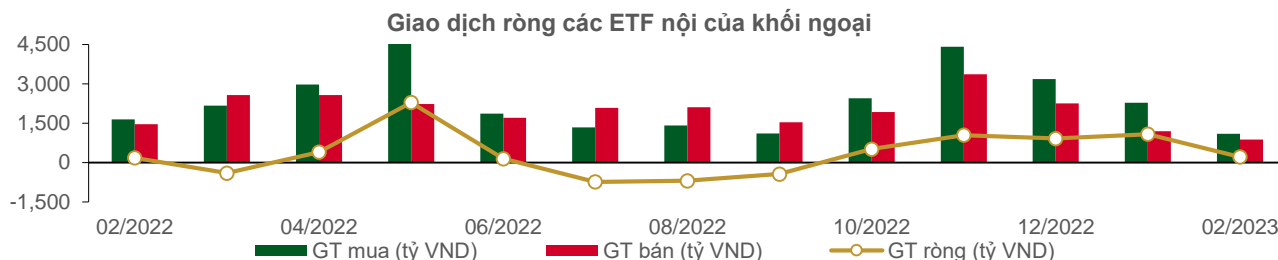
TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
VIC	53,000	(1,108,500)	(58.45)
VHM	42,600	(1,242,300)	(53.99)
DXG	11,000	(3,449,900)	(39.16)
CTG	28,900	(1,304,300)	(38.30)
STB	24,700	(1,488,400)	(37.09)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
PVI	49,500	(41,300)	(2.05)
THD	39,200	(11,057)	(0.43)
BTS	6,600	(32,100)	(0.21)
PVB	13,900	(10,000)	(0.15)
DAD	19,900	(2,500)	(0.05)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	18,010	-2.1%	716,149	13.01	E1VFN30	9.04	6.53	2.50
FUEMAV30	12,450	-2.4%	23,831	0.30	FUEMAV30	0.26	0.04	0.22
FUESSV30	13,010	-1.7%	7,000	0.09	FUESSV30	0.01	0.06	(0.05)
FUESSV50	16,210	0.1%	17,650	0.30	FUESSV50	0.00	0.05	(0.05)
FUESSVFL	15,300	-2.2%	18,401	0.28	FUESSVFL	0.12	0.03	0.09
FUEVFN30	23,150	-1.6%	1,550,200	35.86	FUEVFN30	31.44	11.64	19.79
FUEVN100	13,480	-1.7%	155,900	2.11	FUEVN100	0.57	1.78	(1.20)
FUEIP100	7,380	-3.0%	51,300	0.38	FUEIP100	0.00	0.00	0.00
FUEKIV30	6,900	-2.0%	52,100	0.36	FUEKIV30	0.18	0.17	0.00
FUEDCMID	8,260	-2.2%	12,610	0.10	FUEDCMID	0.00	0.10	(0.10)
FUEKIVFS	8,980	-2.1%	50,400	0.45	FUEKIVFS	0.22	0.23	(0.00)
Tổng cộng			2,655,541	53.25	Tổng cộng	41.85	20.63	21.22



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CACB2207	260	-10.3%	16,970	37	24,850	223	(37)	25,500	4.0	31/03/2023
CACB2208	1,600	0.0%	6,030	195	24,850	1,205	(395)	21,500	4.0	05/09/2023
CFPT2209	180	-18.2%	22,610	37	81,800	147	(33)	88,000	10.0	31/03/2023
CFPT2210	680	0.0%	20,010	190	81,800	565	(115)	90,000	10.0	31/08/2023
CFPT2211	100	-37.5%	1,260	8	81,800	56	(44)	85,000	10.0	02/03/2023
CFPT2212	1,500	-1.3%	2,550	104	81,800	1,406	(94)	70,000	10.0	06/06/2023
CFPT2214	1,650	-1.8%	340	252	81,800	1,353	(297)	76,000	10.0	01/11/2023
CFPT2301	2,250	0.0%	0	125	81,800	1,022	(1,228)	84,000	6.0	27/06/2023
CHDB2208	300	-14.3%	4,610	34	18,500	134	(166)	19,190	4.0	28/03/2023
CHDB2210	30	-25.0%	34,620	16	18,500	0	(30)	23,100	4.0	10/03/2023
CHPG2215	130	-18.8%	117,990	34	21,200	61	(69)	23,000	10.0	28/03/2023
CHPG2219	50	-16.7%	570	16	21,200	2	(48)	26,890	5.0	10/03/2023
CHPG2221	80	0.0%	84,570	37	21,200	67	(13)	25,000	4.0	31/03/2023
CHPG2223	190	-34.5%	64,850	8	21,200	89	(101)	22,500	2.0	02/03/2023
CHPG2224	70	-36.4%	60,690	7	21,200	52	(18)	22,220	4.0	01/03/2023
CHPG2225	1,600	-4.8%	106,660	104	21,200	1,636	36	17,000	3.0	06/06/2023
CHPG2226	2,390	-3.2%	27,890	195	21,200	2,019	(371)	19,500	2.0	05/09/2023
CHPG2227	2,450	-2.0%	132,320	252	21,200	1,991	(459)	20,500	2.0	01/11/2023
CHPG2301	2,700	-2.5%	10	125	21,200	1,854	(846)	19,000	2.0	27/06/2023
CHPG2302	2,920	0.7%	200	217	21,200	1,977	(943)	20,000	2.0	27/09/2023
CKDH2209	60	0.0%	11,470	34	26,800	3	(57)	36,340	7.3	28/03/2023
CKDH2212	20	0.0%	980	16	26,800	0	(20)	42,000	8.0	10/03/2023
CMBB2210	40	0.0%	10,420	37	18,250	4	(36)	25,500	2.0	31/03/2023
CMBB2211	150	-6.3%	33,990	190	18,250	95	(55)	27,000	4.0	31/08/2023
CMBB2212	150	7.1%	900	7	18,250	71	(79)	17,780	10.0	01/03/2023
CMBB2213	890	-7.3%	29,250	104	18,250	812	(78)	17,000	3.0	06/06/2023
CMBB2214	1,840	-10.7%	2,760	195	18,250	1,551	(289)	17,000	2.0	05/09/2023
CMBB2215	1,830	-7.1%	4,390	252	18,250	1,476	(354)	18,000	2.0	01/11/2023
CMBB2301	1,120	-2.6%	10	125	18,250	759	(361)	16,300	4.0	27/06/2023
CMBB2302	1,220	-6.2%	1,010	125	18,250	733	(487)	19,400	2.0	27/06/2023
CMSN2209	70	-22.2%	41,860	34	91,000	24	(46)	111,410	19.9	28/03/2023
CMSN2212	20	-33.3%	84,200	16	91,000	2	(18)	112,230	20.0	10/03/2023
CMSN2213	10	0.0%	10,980	8	91,000	1	(9)	110,000	10.0	02/03/2023
CMSN2214	450	0.0%	2,450	104	91,000	585	135	100,000	10.0	06/06/2023
CMSN2215	1,090	-11.4%	14,190	195	91,000	882	(208)	102,000	10.0	05/09/2023
CMWG2210	10	-50.0%	15,020	16	43,000	0	(10)	59,000	20.0	10/03/2023
CMWG2212	20	0.0%	197,810	37	43,000	0	(20)	75,000	10.0	31/03/2023
CMWG2213	310	-11.4%	18,210	104	43,000	197	(113)	54,000	6.0	06/06/2023
CMWG2214	760	-2.6%	12,040	195	43,000	471	(289)	46,500	10.0	05/09/2023
CMWG2215	910	-6.2%	16,300	252	43,000	620	(290)	45,000	10.0	01/11/2023
CNVL2208	10	-50.0%	330	34	12,000	0	(10)	80,000	16.0	28/03/2023
CNVL2210	20	0.0%	86,930	16	12,000	0	(20)	88,890	16.0	10/03/2023
CPDR2205	20	0.0%	108,390	34	11,000	0	(20)	53,000	16.0	28/03/2023
CPDR2206	10	0.0%	49,320	7	11,000	0	(10)	51,890	10.0	01/03/2023
CPOW2204	80	-33.3%	33,760	34	12,000	35	(45)	13,980	5.0	28/03/2023
CPOW2208	50	0.0%	0	16	12,000	2	(48)	15,220	4.0	10/03/2023
CPOW2209	80	0.0%	50,090	47	12,000	12	(68)	16,330	4.0	10/04/2023
CPOW2210	930	-3.1%	5,460	104	12,000	958	28	13,000	1.0	06/06/2023
CSTB2215	740	-11.9%	32,540	34	24,700	625	(115)	22,220	5.0	28/03/2023
CSTB2218	200	-25.9%	51,950	37	24,700	300	100	28,000	2.0	31/03/2023
CSTB2220	650	-14.5%	8,260	8	24,700	439	(211)	24,500	2.0	02/03/2023
CSTB2222	1,160	-12.8%	4,780	7	24,700	1,125	(35)	20,220	4.0	01/03/2023

Bản tin chứng khoán

CSTB2223	980	-10.9%	66,630	7	24,700	905	(75)	21,110	4.0	01/03/2023
CSTB2224	3,500	-7.9%	21,520	195	24,700	3,290	(210)	20,000	2.0	05/09/2023
CSTB2225	3,630	-6.4%	12,510	252	24,700	3,376	(254)	20,500	2.0	01/11/2023
CTCB2211	20	-33.3%	76,590	37	27,500	0	(20)	42,000	4.0	31/03/2023
CTCB2212	150	-11.8%	11,370	190	27,500	92	(58)	44,000	4.0	31/08/2023
CTCB2213	10	0.0%	1,900	8	27,500	0	(10)	38,000	4.0	02/03/2023
CTCB2214	980	0.0%	1,080	104	27,500	982	2	27,000	3.0	06/06/2023
CTCB2215	1,440	-4.0%	3,000	195	27,500	1,064	(376)	26,500	4.0	05/09/2023
CTPB2204	320	0.0%	0	34	23,550	108	(212)	23,890	10.0	28/03/2023
CVHM2211	40	0.0%	0	34	42,600	0	(40)	65,000	16.0	28/03/2023
CVHM2213	30	0.0%	80	16	42,600	0	(30)	63,980	16.0	10/03/2023
CVHM2215	20	-60.0%	17,700	37	42,600	0	(20)	60,000	6.0	31/03/2023
CVHM2216	170	-19.1%	89,800	190	42,600	49	(121)	62,000	8.0	31/08/2023
CVHM2217	10	0.0%	3,930	7	42,600	0	(10)	52,000	10.0	01/03/2023
CVHM2218	300	-16.7%	33,380	104	42,600	70	(230)	54,000	6.0	06/06/2023
CVHM2219	600	-20.0%	9,020	195	42,600	187	(413)	56,000	5.0	05/09/2023
CVHM2220	710	-18.4%	24,400	252	42,600	225	(485)	58,000	5.0	01/11/2023
CVIB2201	2,590	-8.8%	60	195	21,000	1,862	(728)	19,620	1.9	05/09/2023
CVJC2204	30	-25.0%	2,570	34	100,800	0	(30)	133,980	20.0	28/03/2023
CVJC2206	20	0.0%	21,840	16	100,800	0	(20)	133,000	20.0	10/03/2023
CVNM2207	660	-8.3%	35,310	34	75,500	566	(94)	67,460	15.2	28/03/2023
CVNM2209	210	-19.2%	1,620	16	75,500	117	(93)	75,540	15.7	10/03/2023
CVNM2210	900	-24.4%	3,220	8	75,500	819	(81)	71,720	4.9	02/03/2023
CVNM2211	2,100	-8.7%	2,040	104	75,500	1,812	(288)	66,810	5.9	06/06/2023
CVNM2212	1,160	0.0%	0	195	75,500	629	(531)	80,560	7.9	05/09/2023
CVPB2211	80	14.3%	49,010	37	17,450	12	(68)	23,310	1.3	31/03/2023
CVPB2212	330	-5.7%	12,530	190	17,450	166	(164)	24,640	2.7	31/08/2023
CVPB2213	40	-42.9%	26,880	8	17,450	2	(38)	20,320	1.3	02/03/2023
CVPB2214	850	-6.6%	66,190	195	17,450	633	(217)	17,000	4.0	05/09/2023
CVPB2301	790	-3.7%	1,640	217	17,450	389	(401)	19,800	4.0	27/09/2023
CVRE2211	260	-7.1%	280	34	28,100	162	(98)	28,890	8.0	28/03/2023
CVRE2213	120	0.0%	0	16	28,100	26	(94)	32,000	5.0	10/03/2023
CVRE2215	440	-27.9%	15,670	37	28,100	486	46	30,000	2.0	31/03/2023
CVRE2216	740	-1.3%	27,560	190	28,100	728	(12)	31,000	4.0	31/08/2023
CVRE2217	830	-33.6%	1,110	8	28,100	559	(271)	27,500	2.0	02/03/2023
CVRE2218	210	-30.0%	77,740	7	28,100	168	(42)	27,890	5.0	01/03/2023
CVRE2219	530	-14.5%	35,260	104	28,100	851	321	29,000	3.0	06/06/2023
CVRE2220	1,050	-11.8%	1,470	195	28,100	832	(218)	30,000	4.0	05/09/2023
CVRE2221	1,050	-5.4%	30	252	28,100	770	(280)	32,500	4.0	01/11/2023

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2023F (tỷ VND)	PE forward	PB forward
PNJ	HOSE	83,000	82,800	13/02/2023	1,763	N/A	N/A
OCB	HOSE	16,900	23,200	19/01/2023	3,517	9.1	1.1
DGW	HOSE	41,500	42,200	12/01/2023	538	11.7	2.3
GEG	HOSE	14,600	23,000	05/01/2023	426	25.3	1.8
TPB	HOSE	23,550	34,000	04/01/2023	6,694	8.0	1.4
TCM	HOSE	51,100	55,200	28/12/2022	253	17.9	2.6
VCB	HOSE	93,000	111,681	19/12/2022	32,660	16.5	3.0
BID	HOSE	45,000	53,363	19/12/2022	19,032	14.1	2.2
CTG	HOSE	28,900	43,440	19/12/2022	17,382	12.0	1.7

Bản tin chứng khoán

TCB	HOSE	27,500	49,353	19/12/2022	24,518	7.0	1.2
MBB	HOSE	18,250	33,800	19/12/2022	24,005	6.4	1.5
ACB	HOSE	24,850	35,562	19/12/2022	15,757	7.6	1.4
VPB	HOSE	17,450	29,888	19/12/2022	24,988	8.0	1.6
HDB	HOSE	18,500	24,877	19/12/2022	9,995	5.0	1.0
VIB	HOSE	21,000	36,900	19/12/2022	9,762	8.0	1.8
LPB	HOSE	14,100	23,500	19/12/2022	4,833	8.4	1.4
MSB	HOSE	12,450	18,000	19/12/2022	4,874	7.4	1.1
SHB	HOSE	10,100	22,500	19/12/2022	10,196	6.8	1.2
PVI	HNX	49,500	47,002	19/12/2022	996	13.8	1.3
BMI	HOSE	26,950	25,190	19/12/2022	427	9.0	1.0
BVH	HOSE	50,000	70,900	19/12/2022	2,967	17.7	2.3
ANV	HOSE	32,600	30,100	19/12/2022	320	12.0	1.3
MPC	UPCOM	17,755	27,219	19/12/2022	572	9.5	0.9
VHC	HOSE	62,700	69,000	19/12/2022	1,510	8.4	1.5
FMC	HOSE	36,700	37,300	19/12/2022	266	9.2	1.1
POW	HOSE	12,000	13,800	19/12/2022	2,847	12.7	1.0
NT2	HOSE	28,400	31,200	19/12/2022	957	10.1	2.0
VHM	HOSE	42,600	82,000	19/12/2022	35,578	10.0	2.3
NLG	HOSE	27,100	38,400	19/12/2022	1,368	9.7	1.4
KDH	HOSE	26,800	36,500	19/12/2022	1,363	18.1	1.9
VRE	HOSE	28,100	40,720	19/12/2022	3,461	26.7	2.7
SZC	HOSE	27,900	42,700	19/12/2022	585	7.5	2.6
GVR	HOSE	14,550	29,755	19/12/2022	5,521	27.8	2.1
LHG	HOSE	22,400	42,250	19/12/2022	653	3.5	1.2
MWG	HOSE	43,000	61,000	19/12/2022	4,891	27.2	3.8
FRT	HOSE	75,200	126,900	19/12/2022	726	35.9	7.2
VNM	HOSE	75,500	84,300	19/12/2022	10,876	18.2	4.9
SAB	HOSE	187,000	175,400	19/12/2022	5,559	19.2	4.5
GAS	HOSE	107,000	113,400	19/12/2022	18,771	11.6	3.1
PLX	HOSE	38,200	48,500	19/12/2022	2,439	29.6	2.4
BSR	UPCOM	17,004	24,900	19/12/2022	7,375	10.4	1.4
PVT	HOSE	19,800	26,900	19/12/2022	831	14.1	1.2
TRA	HOSE	92,000	117,400	19/12/2022	349	13.9	2.8
DHG	HOSE	98,000	106,300	19/12/2022	981	14.2	3.0
IMP	HOSE	51,100	60,400	19/12/2022	306	13.2	1.9
STK	HOSE	28,000	45,800	19/12/2022	239	13.5	1.8

Nguồn: PHS

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trách

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS).

Tầng 21, Tòa nhà Phú Mỹ Hưng, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5479

Fax: (84-28) 5 413 5472

Customer Service: (84-28) 5 411 8855

Call Center: (84-28) 5 413 5488

E-mail: info@phs.vn / support@phs.vn

Web: www.phs.vn

PGD Phú Mỹ Hưng

Tòa nhà CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên,
Phường Tân Phú, Quận 7,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5478

Fax: (84-28) 5 413 5473

Chi nhánh Quận 3

Tầng 2, Tòa nhà Phương Nam,
157 Võ Thị Sáu, Phường 6, Quận
3, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 820 8068

Fax: (84-28) 3 820 8206

Chi Nhánh Thanh Xuân

Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex, N04
Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung
Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 6 250 9999

Fax: (84-24) 6 250 6666

Chi nhánh Tân Bình

Tòa nhà Park Legend
251 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận
Tân Bình, Tp. HCM.

Điện thoại: (84-28) 3 813 2401

Fax: (84-28) 3 813 2415

Chi Nhánh Hà Nội

Tầng 5, Tòa nhà Vinafor,
127 Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng,
Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 3 933 4566

Fax: (84-24) 3 933 4820

Chi nhánh Hải Phòng

Tầng 2, Tòa nhà Eliteco, 18 Trần
Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng, Hải
Phòng

Điện thoại: (84-225) 384 1810

Fax: (84-225) 384 1801

Chi nhánh Quận 1

Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà Ruby,
81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 535 6060

Fax: (84-28) 3 535 2912